

Số: 1204 /QĐ-SYT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh thực hiện tại Phòng khám đa khoa thuộc Hoàn Mỹ GOLD PXL – Chi nhánh Công ty Cổ phần Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Sài Gòn

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09 tháng 01 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 50/2014/TT-BYT ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Bộ Y tế Quy định việc phân loại phẫu thuật, thủ thuật và định mức nhân lực trong từng ca phẫu thuật, thủ thuật;

Căn cứ Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Bộ Y tế về ban hành danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 873/QĐ-SYT ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Sở Y tế về việc thành lập Hội đồng chuyên môn kỹ thuật Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh; Quyết định số 1008/QĐ-SYT ngày 18 tháng 7 năm 2025 của Sở Y tế về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng Chuyên môn kỹ thuật Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh số 08987/HCM-GPHĐ ngày 09 tháng 01 năm 2025 của Sở Y tế cấp cho Phòng khám đa khoa thuộc Hoàn Mỹ Gold PXL - Chi nhánh Công ty Cổ phần Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Sài Gòn;

Theo đề nghị của Giám đốc chi nhánh Công ty Cổ phần Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Sài Gòn tại hồ sơ số H29.19-251112-0029 ngày 11 tháng 12 năm 2025 đề nghị điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh do thay đổi địa chỉ (không thay đổi địa điểm) kèm phê duyệt danh mục kỹ thuật của Phòng khám đa khoa thuộc Hoàn Mỹ Gold PXL - Chi nhánh Công ty Cổ phần Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Sài Gòn;

Theo Công văn của Sở Y tế về việc điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh đối với Phòng khám đa khoa thuộc Hoàn Mỹ Gold PXL - Chi nhánh Công ty Cổ phần Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Sài Gòn;


✓

Theo đề nghị của Phòng Nghiệp vụ Y - Sở Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Phòng khám đa khoa thuộc Hoàn Mỹ Gold PXL - Chi nhánh Công ty Cổ phần Bệnh viện đa khoa Hoàn mỹ Sài Gòn tại địa chỉ 245 Phan Xích Long, phường Cầu Kiệu, Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện các kỹ thuật chuyên môn theo quy định của Thông tư số 23/2024/TT-BYT (danh mục kỹ thuật kèm theo).

Điều 2. Danh mục chuyên môn kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh được phê duyệt là căn cứ pháp lý cho việc thực hiện kỹ thuật, chuyển viện, thanh toán chi phí khám, chữa bệnh và là cơ sở để đơn vị phân đầu phát triển chuyên môn kỹ thuật.

Điều 3. Giám đốc chi nhánh Công ty Cổ phần Bệnh viện đa khoa Hoàn mỹ Sài Gòn và người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật chịu trách nhiệm đảm bảo về cơ sở vật chất, trang thiết bị và nhân lực có trình độ chuyên môn phù hợp để thực hiện danh mục kỹ thuật đã được phê duyệt theo đúng các quy định chuyên môn và quy trình kỹ thuật. Khi không đủ điều kiện thực hiện kỹ thuật đã được phê duyệt thì đơn vị phải chuyển người bệnh đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thích hợp để điều trị.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 21/QĐ-SYT ngày 09 tháng 01 năm 2025 của Sở Y tế.

Điều 5. Các Ông, Bà: Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng chức năng thuộc Sở, các tổ chức, cá nhân có liên quan, Giám đốc chi nhánh Công ty Cổ phần Bệnh viện đa khoa Hoàn mỹ Sài Gòn và người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 5;
- Ban Giám đốc Sở Y tế;
- UBND phường Cầu Kiệu;
- P.CNTT, VPS (đăng Công TTĐT Sở Y tế);
- Lưu: VT, NVY (NTMN).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Hồng Chương

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DANH MỤC KỸ THUẬT CHUYÊN MÔN ĐỐI VỚI PHÒNG KHÁM ĐA KHOA
THUỐC HOÀN MỸ GOLD PXL – CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN PHÒNG
KHÁM ĐA KHOA HOÀN MỸ SÀI GÒN**

(Kèm theo Quyết định số 1205/QĐ-SYT ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Sở Y tế)

STT	STT theo TT 23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
1.	2	1.2	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
2.	18	1.18	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Siêu âm tim cấp cứu tại giường
3.	53	1.53	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu
4.	57	1.57	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua gọng kính
5.	60	1.60	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van)
6.	64	1.64	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em
7.	65	1.65	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Bóp bóng ambu qua mặt nạ
8.	66	1.66	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt nội khí quản
9.	86	1.86	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)
10.	157	1.157	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn
11.	158	1.158	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản
12.	201	1.201	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Soi đáy mắt cấp cứu
13.	239	1.239	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu
14.	251	1.251	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da) (trong trường hợp cấp cứu)
15.	252	1.252	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch (trong trường hợp cấp cứu)
16.	269	1.269	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Băng ép bất động sơ cứu rạn cần
17.	270	1.270	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Ga rô hoặc băng ép cầm máu
18.	275	1.275	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Băng bó vết thương

✓

STT	STT theo TT 23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
19.	276	1.276	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
20.	277	1.277	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
21.	281	1.281	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)
22.	285	1.285	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường
23.	303	1.303	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh
24.	432	2.30	02. NỘI KHOA	Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương
25.	434	2.32	02. NỘI KHOA	Khí dung thuốc giãn phế quản
26.	487	2.85	02. NỘI KHOA	Điện tim thường
27.	514	2.112	02. NỘI KHOA	Siêu âm doppler mạch máu
28.	515	2.113	02. NỘI KHOA	Siêu âm doppler tim
29.	552	2.150	02. NỘI KHOA	Hút đờm hầu họng
30.	716	2.314	02. NỘI KHOA	Siêu âm ổ bụng
31.	1210	3.89	03. NHI KHOA	Khí dung thuốc cấp cứu
32.	1226	3.105	03. NHI KHOA	Thổi ngạt
33.	1231	3.110	03. NHI KHOA	Thở oxy qua mặt nạ có túi
34.	1323	3.202	03. NHI KHOA	Băng bó vết thương
35.	1324	3.203	03. NHI KHOA	Cầm máu (vết thương chảy máu)
36.	1381	3.260	03. NHI KHOA	Xử trí ngộ độc thuốc hướng thần
37.	1390	3.269	03. NHI KHOA	Xử trí dị ứng thuốc hướng thần
38.	2637	3.1516	03. NHI KHOA	Thay băng điều trị vết thương mạn tính
39.	2824	3.1703	03. NHI KHOA	Cắt chỉ khâu da
40.	3238	3.2120	03. NHI KHOA	Làm thuốc tai
41.	3239	3.2121	03. NHI KHOA	Trích rạch màng nhĩ
42.	3243	3.2125	03. NHI KHOA	Lấy dáy tai (nút biểu bì)
43.	3267	3.2149	03. NHI KHOA	Nhét bắc mũi sau
44.	3268	3.2150	03. NHI KHOA	Nhét bắc mũi trước
45.	3308	3.2190	03. NHI KHOA	Lấy dị vật họng miệng
46.	3503	3.2385	03. NHI KHOA	Lấy bệnh phẩm họng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng
47.	3504	3.2386	03. NHI KHOA	Lấy bệnh phẩm trực tràng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng
48.	3507	3.2389	03. NHI KHOA	Tiêm bắp thịt
49.	5637	6.62	06. TÂM THẦN	Xử trí trạng thái kích động
50.	5639	6.73	06. TÂM THẦN	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu
51.	5640	6.74	06. TÂM THẦN	Test nhanh phát hiện chất gây nghiện trong nước tiểu
52.	5878	7.225	07. NỘI TIẾT	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường
53.	5886	7.233	07. NỘI TIẾT	Gột chai chân (gột nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường

STT	STT theo TT 23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
54.	5887	7.234	07. NỘI TIẾT	Cắt móng chân, chăm sóc móng trên người bệnh đái tháo đường
55.	5892	7.239	07. NỘI TIẾT	Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin
56.	5893	7.240	07. NỘI TIẾT	Hướng dẫn tự chăm sóc bàn chân
57.	5894	7.241	07. NỘI TIẾT	Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện
58.	11365	10.164	10. NGOẠI KHOA	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản
59.	12764	11.77	11. BÔNG	Khám người bệnh bỏng, chẩn đoán diện tích và độ sâu bỏng bằng lâm sàng
60.	12766	11.79	11. BÔNG	Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng nhiệt
61.	12767	11.80	11. BÔNG	Xử lý tại chỗ ki đầu tổn thương bỏng
62.	12768	11.81	11. BÔNG	Sơ cấp cứu bỏng do vôi tôi nóng
63.	12769	11.82	11. BÔNG	Sơ cấp cứu bỏng acid
64.	12770	11.83	11. BÔNG	Sơ cấp cứu bỏng do dòng điện
65.	12776	11.89	11. BÔNG	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng
66.	12789	11.102	11. BÔNG	Khám di chứng bỏng
67.	12803	11.116	11. BÔNG	Thay băng điều trị vết thương mạn tính
68.	12825	11.138	11. BÔNG	Sơ cấp cứu người bệnh bỏng do công lạnh
69.	12826	11.139	11. BÔNG	Sơ cấp cứu người bệnh bỏng do kiềm và các hóa chất khác
70.	12827	11.140	11. BÔNG	Sơ cấp cứu người bệnh bỏng do tia xạ
71.	13365	13.40	13. PHỤ SẢN	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn
72.	13366	13.41	13. PHỤ SẢN	Khám thai
73.	13373	13.48	13. PHỤ SẢN	Nong cổ tử cung do bế sản dịch
74.	13374	13.49	13. PHỤ SẢN	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ
75.	13379	13.54	13. PHỤ SẢN	Trích áp xe tăng sinh môn
76.	13473	13.148	13. PHỤ SẢN	Lấy dị vật âm đạo
77.	13476	13.151	13. PHỤ SẢN	Trích áp xe tuyến Bartholin
78.	13479	13.154	13. PHỤ SẢN	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo
79.	13482	13.157	13. PHỤ SẢN	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết
80.	13488	13.163	13. PHỤ SẢN	Trích áp xe vú
81.	13490	13.165	13. PHỤ SẢN	Khám phụ khoa
82.	13491	13.166	13. PHỤ SẢN	Soi cổ tử cung
83.	13492	13.167	13. PHỤ SẢN	Làm thuốc âm đạo
84.	13553	13.228	13. PHỤ SẢN	Đặt và tháo dụng cụ tử cung
85.	13715	14.112	14. MẮT	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi
86.	13803	14.200	14. MẮT	Lấy dị vật kết mạc
87.	13805	14.202	14. MẮT	Lấy calci kết mạc
88.	13806	14.203	14. MẮT	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản
89.	13807	14.204	14. MẮT	Cắt chỉ khâu kết mạc
90.	13808	14.205	14. MẮT	Đốt lông siêu, nhổ lông siêu
91.	13809	14.206	14. MẮT	Bơm rửa lệ đạo
92.	13810	14.207	14. MẮT	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc
93.	13811	14.208	14. MẮT	Thay băng vô khuẩn

STT	STT theo TT 23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
94.	13812	14.209	14. MẮT	Tra thuốc nhỏ mắt
95.	13813	14.210	14. MẮT	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi
96.	13817	14.214	14. MẮT	Bóc giả mạc
97.	13821	14.218	14. MẮT	Soi đáy mắt trực tiếp
98.	13825	14.222	14. MẮT	Theo dõi nhãn áp 3 ngày
99.	13826	14.223	14. MẮT	Khám lâm sàng mắt
100.	13853	14.250	14. MẮT	Test thử cảm giác giác mạc
101.	13854	14.251	14. MẮT	Test phát hiện khô mắt
102.	13855	14.252	14. MẮT	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm
103.	13858	14.255	14. MẮT	Đo nhãn áp
104.	13859	14.256	14. MẮT	Đo sắc giác
105.	13863	14.260	14. MẮT	Đo thị lực
106.	13962	15.50	15. TAI MŨI HỌNG	Trích rạch màng nhĩ
107.	13963	15.51	15. TAI MŨI HỌNG	Khâu vết rách vành tai
108.	13966	15.54	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật tai
109.	13968	15.56	15. TAI MŨI HỌNG	Chọc hút dịch vành tai
110.	13969	15.57	15. TAI MŨI HỌNG	Trích nhọt ống tai ngoài
111.	13970	15.58	15. TAI MŨI HỌNG	Làm thuốc tai
112.	13971	15.59	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài
113.	14047	15.135	15. TAI MŨI HỌNG	Sinh thiết hốc mũi
114.	14048	15.136	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi sinh thiết u hốc mũi
115.	14049	15.137	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi sinh thiết u vòm
116.	14051	15.139	15. TAI MŨI HỌNG	Phương pháp Proetz
117.	14052	15.140	15. TAI MŨI HỌNG	Nhét bắc mũi sau
118.	14053	15.141	15. TAI MŨI HỌNG	Nhét bắc mũi trước
119.	14054	15.142	15. TAI MŨI HỌNG	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu
120.	14055	15.143	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật mũi
121.	14058	15.146	15. TAI MŨI HỌNG	Rút meche, rút merocel hốc mũi
122.	14059	15.147	15. TAI MŨI HỌNG	Hút rửa mũi, xoang sau mô
123.	14119	15.207	15. TAI MŨI HỌNG	Trích áp xe quanh Amidan
124.	14120	15.208	15. TAI MŨI HỌNG	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA
125.	14124	15.212	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật họng miệng
126.	14125	15.213	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật hạ họng
127.	14134	15.222	15. TAI MŨI HỌNG	Khí dung mũi họng
128.	14138	15.226	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê
129.	14150	15.238	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê
130.	14151	15.239	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê
131.	14213	15.301	15. TAI MŨI HỌNG	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ
132.	14214	15.302	15. TAI MŨI HỌNG	Cắt chỉ sau phẫu thuật
133.	14215	15.303	15. TAI MŨI HỌNG	Thay băng vết mổ
134.	14216	15.304	15. TAI MŨI HỌNG	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ
135.	14280	15.368	15. TAI MŨI HỌNG	Chích áp xe vùng đầu cổ
136.	14356	16.41	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh răng
137.	14357	16.42	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi

STT	STT theo TT 23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
138.	14358	16.43	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy cao răng
139.	14372	16.57	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi
140.	14382	16.68	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite
141.	14383	16.70	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement
142.	14384	16.71	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement
143.	14385	16.72	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng Composite
144.	14395	16.82	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng tùy sông bằng máng thuốc
145.	14396	16.83	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt
146.	14397	16.84	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)
147.	14427	16.114	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu kim loại cần nhựa
148.	14442	16.129	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường
149.	14443	16.130	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường
150.	14444	16.131	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo
151.	14450	16.137	16. RĂNG HÀM MẶT	Tháo cầu răng giả
152.	14451	16.138	16. RĂNG HÀM MẶT	Tháo chụp răng giả
153.	14452	16.139	16. RĂNG HÀM MẶT	Sửa hàm giả gãy
154.	14453	16.140	16. RĂNG HÀM MẶT	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp
155.	14454	16.141	16. RĂNG HÀM MẶT	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp
156.	14455	16.142	16. RĂNG HÀM MẶT	Đệm hàm nhựa thường
157.	14517	16.204	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay
158.	14518	16.205	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhỏ chân răng vĩnh viễn
159.	14519	16.206	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhỏ răng thừa (răng trên cung hàm)
160.	14534	16.221	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
161.	14535	16.222	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp
162.	14536	16.223	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp
163.	14537	16.224	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp
164.	14538	16.225	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant
165.	14539	16.226	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement
166.	14540	16.227	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàn răng không sang chấn với GlassIonomer Cement
167.	14543	16.230	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục
168.	14548	16.236	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement
169.	14550	16.238	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhỏ răng sữa
170.	14551	16.239	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhỏ chân răng sữa
171.	14552	16.240	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi trẻ em
172.	14553	16.241	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)
173.	14647	16.335	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn sai khớp thái dương hàm
174.	14985	18.1	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tuyến giáp
175.	14986	18.2	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm các tuyến nước bọt

STT	STT theo TT 23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
176.	14999	18.15	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)
177.	15000	18.16	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)
178.	15002	18.18	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung phần phụ
179.	15004	18.20	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)
180.	15014	18.30	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng
181.	15015	18.31	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo
182.	15018	18.34	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu
183.	15019	18.35	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa
184.	15020	18.36	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối
185.	15051	18.67	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng
186.	15052	18.68	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng
187.	15053	18.69	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao
188.	15054	18.70	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến
189.	15055	18.71	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng
190.	15056	18.72	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Blondeau
191.	15057	18.73	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Hirtz
192.	15058	18.74	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hàm chềch một bên
193.	15059	18.75	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến
194.	15060	18.76	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng
195.	15061	18.77	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Chausse III
196.	15062	18.78	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Schuller
197.	15063	18.79	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Stenvers
198.	15064	18.80	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp thái dương hàm
199.	15070	18.86	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng
200.	15071	18.87	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên
201.	15072	18.88	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế
202.	15073	18.89	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2
203.	15074	18.90	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch
204.	15075	18.91	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng
205.	15076	18.92	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên
206.	15077	18.93	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng
207.	15078	18.94	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn
208.	15079	18.95	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze
209.	15080	18.96	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng

✓

STT	STT theo TT 23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
210.	15081	18.97	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên
211.	15082	18.98	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khung chậu thẳng
212.	15083	18.99	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo
213.	15084	18.100	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp vai thẳng
214.	15085	18.101	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo
215.	15086	18.102	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng
216.	15087	18.103	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng
217.	15088	18.104	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo
218.	15089	18.105	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)
219.	15090	18.106	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng
220.	15091	18.107	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo
221.	15092	18.108	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo
222.	15093	18.109	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên
223.	15094	18.110	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp háng nghiêng
224.	15095	18.111	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng
225.	15096	18.112	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo
226.	15097	18.113	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè
227.	15098	18.114	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng
228.	15099	18.115	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo
229.	15100	18.116	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo
230.	15101	18.117	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng
231.	15103	18.119	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang ngực thẳng
232.	15104	18.120	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên
233.	15105	18.121	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng
234.	15106	18.122	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo
235.	15107	18.123	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn
236.	15108	18.124	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng
237.	15109	18.125	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng
238.	16164	20.7	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi cầm máu mũi
239.	16170	20.13	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi tai mũi họng

STT	STT theo TT 23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
240.	16224	20.67	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị
241.	16225	20.68	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật
242.	16230	20.73	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết
243.	16236	20.79	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết
244.	16237	20.80	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng
245.	16238	20.81	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi đại tràng sigma
246.	16239	20.82	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Soi trực tràng
247.	16380	21.92	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo nhãn áp
248.	16410	21.122	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin
249.	16436	22.1	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động
250.	16438	22.3	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công
251.	16440	22.5	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động
252.	16442	22.7	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) phương pháp thủ công
253.	16445	22.10	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) phương pháp thủ công
254.	16446	22.11	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động
255.	16456	22.21	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)
256.	16457	22.22	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Nghiệm pháp dây thắt
257.	16458	22.23	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng D-Dimer
258.	16459	22.24	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Bán định lượng D-Dimer
259.	16461	22.26	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phát hiện kháng đông nội sinh (tên khác: Mix test)

STT	STT theo TT 23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
260.	16478	22.43	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng FDP
261.	16479	22.44	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Bán định lượng FDP
262.	16480	22.45	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)
263.	16481	22.46	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Protein S toàn phần
264.	16482	22.47	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)
265.	16483	22.48	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Protein S tự do
266.	16512	22.77	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence)
267.	16514	22.79	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Acid Folic
268.	16522	22.87	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Độ bão hòa Transferin
269.	16523	22.88	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng vitamin B12
270.	16524	22.89	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Transferin
271.	16527	22.92	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Đo huyết sắc tố niệu
272.	16528	22.93	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Methemoglobin
273.	16529	22.94	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Peptid - C
274.	16530	22.95	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Methotrexat
275.	16531	22.96	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Haptoglobin
276.	16537	22.102	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Sức bền thẩm thấu hồng cầu
277.	16538	22.103	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng G6PD
278.	16545	22.110	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Fructosamin
279.	16547	22.112	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng IgG
280.	16548	22.113	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng IgA
281.	16549	22.114	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng IgM
282.	16550	22.115	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng IgE



STT	STT theo TT 23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
283.	16551	22.116	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Ferritin
284.	16552	22.117	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng sắt huyết thanh
285.	16553	22.118	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)
286.	16554	22.119	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)
287.	16555	22.120	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)
288.	16556	22.121	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)
289.	16558	22.123	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)
290.	16560	22.125	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)
291.	16569	22.134	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)
292.	16572	22.137	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ
293.	16573	22.138	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)
294.	16575	22.140	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tìm giun chỉ trong máu
295.	16576	22.141	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tập trung bạch cầu
296.	16577	22.142	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)
297.	16579	22.144	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tìm tế bào Hargraves
298.	16584	22.149	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)
299.	16585	22.150	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)
300.	16586	22.151	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Cặn Addis
301.	16587	22.152	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công
302.	16588	22.153	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động
303.	16589	22.154	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học

STT	STT theo TT 23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
304.	16595	22.160	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm
305.	16596	22.161	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế
306.	16597	22.162	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm tổng trừ)
307.	16598	22.163	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)
308.	16599	22.164	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm laser)
309.	16714	22.279	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)
310.	16715	22.280	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)
311.	16718	22.283	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)
312.	16719	22.284	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)
313.	16727	22.292	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)
314.	16758	22.323	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Kháng thể kháng nDNA (anti-nDNA) bằng kỹ thuật ELISA
315.	16759	22.324	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Kháng thể kháng protein nhân (anti-RNP) bằng kỹ thuật ELISA
316.	16760	22.325	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA
317.	16761	22.326	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA
318.	16762	22.327	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật huỳnh quang
319.	16763	22.328	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang
320.	16782	22.347	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)
321.	16810	22.375	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA)
322.	17207	23.1	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ ACP (Phosphatase Acid) [Máu]
323.	17208	23.2	23. HÓA SINH	Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone) [Máu]
324.	17209	23.3	23. HÓA SINH	Định lượng Acid Uric [Máu]
325.	17210	23.4	23. HÓA SINH	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu]
326.	17211	23.5	23. HÓA SINH	Định lượng Adiponectin [Máu]
327.	17212	23.6	23. HÓA SINH	Định lượng Aldosteron [Máu]
328.	17213	23.7	23. HÓA SINH	Định lượng Albumin [Máu]
329.	17214	23.8	23. HÓA SINH	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]

STT	STT theo TT 23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
330.	17215	23.9	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]
331.	17216	23.10	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ Amylase [Máu]
332.	17217	23.11	23. HÓA SINH	Định lượng Amoniac (NH ₃) [Máu]
333.	17218	23.12	23. HÓA SINH	Định lượng AMH (Anti- Mullerian Hormone) [Máu]
334.	17219	23.13	23. HÓA SINH	Định lượng Anti CCP (anti-cyclic citrullinated peptide antibodies) [Máu]
335.	17220	23.14	23. HÓA SINH	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]
336.	17221	23.15	23. HÓA SINH	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]
337.	17222	23.16	23. HÓA SINH	Định lượng Apo A ₁ (Apolipoprotein A ₁) [Máu]
338.	17223	23.17	23. HÓA SINH	Định lượng Apo B (Apolipoprotein B) [Máu]
339.	17224	23.18	23. HÓA SINH	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]
340.	17225	23.19	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]
341.	17226	23.20	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]
342.	17227	23.21	23. HÓA SINH	Định lượng α 1 Acid Glycoprotein [Máu]
343.	17228	23.22	23. HÓA SINH	Định lượng β 2 microglobulin [Máu]
344.	17229	23.23	23. HÓA SINH	Định lượng Beta Crosslap [Máu]
345.	17230	23.24	23. HÓA SINH	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]
346.	17231	23.25	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]
347.	17232	23.26	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]
348.	17233	23.27	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]
349.	17234	23.28	23. HÓA SINH	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]
350.	17235	23.29	23. HÓA SINH	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]
351.	17236	23.30	23. HÓA SINH	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]
352.	17237	23.31	23. HÓA SINH	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]
353.	17238	23.32	23. HÓA SINH	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]
354.	17239	23.33	23. HÓA SINH	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]
355.	17240	23.34	23. HÓA SINH	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]
356.	17241	23.35	23. HÓA SINH	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]
357.	17242	23.36	23. HÓA SINH	Định lượng Calcitonin [Máu]
358.	17243	23.37	23. HÓA SINH	Định lượng Carbamazepin [Máu]
359.	17244	23.38	23. HÓA SINH	Định lượng Ceruloplasmin [Máu]
360.	17245	23.39	23. HÓA SINH	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]
361.	17246	23.40	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]

STT	STT theo TT 23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
362.	17247	23.41	23. HÓA SINH	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)
363.	17248	23.42	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]
364.	17249	23.43	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]
365.	17250	23.44	23. HÓA SINH	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]
366.	17251	23.45	23. HÓA SINH	Định lượng C-Peptid [Máu]
367.	17252	23.46	23. HÓA SINH	Định lượng Cortisol (máu)
368.	17256	23.50	23. HÓA SINH	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]
369.	17257	23.51	23. HÓA SINH	Định lượng Creatinin (máu)
370.	17258	23.52	23. HÓA SINH	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]
371.	17259	23.53	23. HÓA SINH	Định lượng Cyclosporin [Máu]
372.	17260	23.54	23. HÓA SINH	Định lượng D-Dimer [Máu]
373.	17261	23.55	23. HÓA SINH	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]
374.	17262	23.56	23. HÓA SINH	Định lượng Digoxin [Máu]
375.	17263	23.57	23. HÓA SINH	Định lượng Digitoxin [Máu]
376.	17264	23.58	23. HÓA SINH	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]
377.	17265	23.59	23. HÓA SINH	Định lượng FABP (Fatty Acid Binding Protein) [Máu]
378.	17266	23.60	23. HÓA SINH	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]
379.	17267	23.61	23. HÓA SINH	Định lượng Estradiol [Máu]
380.	17268	23.62	23. HÓA SINH	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]
381.	17269	23.63	23. HÓA SINH	Định lượng Ferritin [Máu]
382.	17271	23.65	23. HÓA SINH	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]
383.	17272	23.66	23. HÓA SINH	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]
384.	17273	23.67	23. HÓA SINH	Định lượng Folate [Máu]
385.	17274	23.68	23. HÓA SINH	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]
386.	17275	23.69	23. HÓA SINH	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]
387.	17278	23.72	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]
388.	17280	23.74	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase) [Máu]
389.	17281	23.75	23. HÓA SINH	Định lượng Glucose [Máu]
390.	17282	23.76	23. HÓA SINH	Định lượng Globulin [Máu]
391.	17283	23.77	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]
392.	17287	23.81	23. HÓA SINH	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]
393.	17289	23.83	23. HÓA SINH	Định lượng HbA1c [Máu]
394.	17290	23.84	23. HÓA SINH	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]

✓

STT	STT theo TT 23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
395.	17291	23.85	23. HÓA SINH	Định lượng HE4 (human epydidymal protein 4) [Máu]
396.	17298	23.92	23. HÓA SINH	Định lượng IgE Cat Specific (E1) [Máu]
397.	17299	23.93	23. HÓA SINH	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]
398.	17300	23.94	23. HÓA SINH	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]
399.	17301	23.95	23. HÓA SINH	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]
400.	17302	23.96	23. HÓA SINH	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]
401.	17304	23.98	23. HÓA SINH	Định lượng Insulin [Máu]
402.	17310	23.104	23. HÓA SINH	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]
403.	17315	23.109	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ Lipase [Máu]
404.	17316	23.110	23. HÓA SINH	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]
405.	17317	23.111	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]
406.	17318	23.112	23. HÓA SINH	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]
407.	17323	23.117	23. HÓA SINH	Định lượng Myoglobin [Máu]
408.	17324	23.118	23. HÓA SINH	Định lượng Mg [Máu]
409.	17326	23.120	23. HÓA SINH	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]
410.	17327	23.121	23. HÓA SINH	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]
411.	17330	23.124	23. HÓA SINH	Định lượng Pepsinogen I [Máu]
412.	17331	23.125	23. HÓA SINH	Định lượng Pepsinogen II [Máu]
413.	17334	23.128	23. HÓA SINH	Định lượng Phospho (máu)
414.	17335	23.129	23. HÓA SINH	Định lượng Pre-albumin [Máu]
415.	17336	23.130	23. HÓA SINH	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]
416.	17337	23.131	23. HÓA SINH	Định lượng Prolactin [Máu]
417.	17339	23.133	23. HÓA SINH	Định lượng Protein toàn phần [Máu]
418.	17340	23.134	23. HÓA SINH	Định lượng Progesteron [Máu]
419.	17344	23.138	23. HÓA SINH	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]
420.	17345	23.139	23. HÓA SINH	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]
421.	17346	23.140	23. HÓA SINH	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]
422.	17348	23.142	23. HÓA SINH	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]
423.	17349	23.143	23. HÓA SINH	Định lượng Sắt [Máu]
424.	17350	23.144	23. HÓA SINH	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]
425.	17363	23.157	23. HÓA SINH	Định lượng Transferrin [Máu]
426.	17364	23.158	23. HÓA SINH	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]
427.	17365	23.159	23. HÓA SINH	Định lượng Troponin T [Máu]
428.	17366	23.160	23. HÓA SINH	Định lượng Troponin T hs [Máu]
429.	17367	23.161	23. HÓA SINH	Định lượng Troponin I [Máu]
430.	17368	23.162	23. HÓA SINH	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]

STT	STT theo TT 23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
431.	17372	23.166	23. HÓA SINH	Định lượng Urê máu [Máu]
432.	17375	23.169	23. HÓA SINH	Định lượng Vitamin B12 [Máu]
433.	17378	23.172	23. HÓA SINH	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]
434.	17379	23.173	23. HÓA SINH	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]
435.	17380	23.174	23. HÓA SINH	Định lượng Amphetamine [niệu]
436.	17381	23.175	23. HÓA SINH	Định lượng Amylase [niệu]
437.	17382	23.176	23. HÓA SINH	Định lượng Axit Uric [niệu]
438.	17383	23.177	23. HÓA SINH	Định lượng Barbiturates [niệu]
439.	17384	23.178	23. HÓA SINH	Định lượng Benzodiazepin [niệu]
440.	17385	23.179	23. HÓA SINH	Định tính beta hCG (test nhanh) [niệu]
441.	17386	23.180	23. HÓA SINH	Định lượng Canxi (niệu)
442.	17387	23.181	23. HÓA SINH	Định lượng Catecholamin (niệu)
443.	17389	23.183	23. HÓA SINH	Định lượng Cortisol (niệu)
444.	17390	23.184	23. HÓA SINH	Định lượng Creatinin (niệu)
445.	17391	23.185	23. HÓA SINH	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]
446.	17392	23.186	23. HÓA SINH	Định tính Dưỡng chấp [niệu]
447.	17393	23.187	23. HÓA SINH	Định lượng Glucose (niệu)
448.	17394	23.188	23. HÓA SINH	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]
449.	17395	23.189	23. HÓA SINH	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]
450.	17398	23.192	23. HÓA SINH	Định lượng Opiate [niệu]
451.	17399	23.193	23. HÓA SINH	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]
452.	17400	23.194	23. HÓA SINH	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]
453.	17401	23.195	23. HÓA SINH	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]
454.	17402	23.196	23. HÓA SINH	Định tính Heroin (test nhanh) [niệu]
455.	17403	23.197	23. HÓA SINH	Định lượng Phospho [niệu]
456.	17404	23.198	23. HÓA SINH	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]
457.	17405	23.199	23. HÓA SINH	Định tính Porphyrin [niệu]
458.	17407	23.201	23. HÓA SINH	Định lượng Protein (niệu)
459.	17408	23.202	23. HÓA SINH	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]
460.	17411	23.205	23. HÓA SINH	Định lượng Urê (niệu)
461.	17412	23.206	23. HÓA SINH	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)
462.	17419	23.213	23. HÓA SINH	Định lượng Amylase [dịch]
463.	17420	23.214	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]
464.	17421	23.215	23. HÓA SINH	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]
465.	17422	23.216	23. HÓA SINH	Định lượng Creatinin [dịch]
466.	17423	23.217	23. HÓA SINH	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]
467.	17424	23.218	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]
468.	17425	23.219	23. HÓA SINH	Định lượng Protein [dịch chọc dò]
469.	17427	23.221	23. HÓA SINH	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]
470.	17428	23.222	23. HÓA SINH	Đo tỷ trọng dịch chọc dò
471.	17429	23.223	23. HÓA SINH	Định lượng Urê [dịch]

STT	STT theo TT 23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
472.	17583	24.2	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn test nhanh
473.	17641	24.60	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Chlamydia test nhanh
474.	17644	24.63	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Chlamydia Ab miễn dịch tự động
475.	17651	24.70	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Clostridium difficile miễn dịch tự động
476.	17654	24.73	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Helicobacter pylori Ag test nhanh
477.	17655	24.74	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Helicobacter pylori Ab test nhanh
478.	17661	24.80	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Leptospira test nhanh
479.	17666	24.85	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Mycoplasma hominis test nhanh
480.	17672	24.91	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Rickettsia Ab miễn dịch tự động
481.	17675	24.94	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Streptococcus pyogenes ASO
482.	17679	24.98	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Treponema pallidum test nhanh
483.	17680	24.99	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng
484.	17681	24.100	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng
485.	17684	24.103	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Ureaplasma urealyticum test nhanh
486.	17689	24.108	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Virus test nhanh
487.	17691	24.110	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Virus Ag miễn dịch tự động
488.	17693	24.112	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Virus Ab miễn dịch tự động
489.	17698	24.117	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAg test nhanh
490.	17700	24.119	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAg miễn dịch tự động
491.	17702	24.121	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAg định lượng
492.	17703	24.122	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAb test nhanh
493.	17705	24.124	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAb định lượng
494.	17707	24.126	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBc IgM miễn dịch tự động

STT	STT theo TT 23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
495.	17708	24.127	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBcAb test nhanh
496.	17710	24.129	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBc total miễn dịch tự động
497.	17711	24.130	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBeAg test nhanh
498.	17713	24.132	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBeAg miễn dịch tự động
499.	17714	24.133	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBeAb test nhanh
500.	17716	24.135	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBeAb miễn dịch tự động
501.	17718	24.137	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBV đo tải lượng hệ thống tự động
502.	17725	24.144	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HCV Ab test nhanh
503.	17736	24.155	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HAV Ab test nhanh
504.	17738	24.157	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HAV IgM miễn dịch tự động
505.	17740	24.159	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HAV total miễn dịch tự động
506.	17744	24.163	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HEV Ab test nhanh
507.	17745	24.164	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HEV IgM test nhanh
508.	17747	24.166	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HEV IgM miễn dịch tự động
509.	17749	24.168	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HEV IgG miễn dịch tự động
510.	17750	24.169	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV Ab test nhanh
511.	17751	24.170	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV Ag/Ab test nhanh
512.	17753	24.172	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV Ab miễn dịch tự động
513.	17755	24.174	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động
514.	17764	24.183	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus NS1Ag test nhanh
515.	17765	24.184	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh
516.	17766	24.185	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus IgA test nhanh
517.	17768	24.187	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus IgM/IgG test nhanh

STT	STT theo TT 23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
518.	17775	24.194	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	CMV IgM miễn dịch tự động
519.	17777	24.196	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	CMV IgG miễn dịch tự động
520.	17780	24.199	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	CMV đo tải lượng hệ thống tự động
521.	17783	24.202	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HSV 1 IgM miễn dịch tự động
522.	17785	24.204	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HSV 1 IgG miễn dịch tự động
523.	17787	24.206	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HSV 2 IgM miễn dịch tự động
524.	17789	24.208	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HSV 2 IgG miễn dịch tự động
525.	17791	24.210	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động
526.	17793	24.212	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động
527.	17798	24.217	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	EBV IgM miễn dịch tự động
528.	17800	24.219	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	EBV IgG miễn dịch tự động
529.	17805	24.224	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	EBV đo tải lượng hệ thống tự động
530.	17806	24.225	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	EV71 IgM/IgG test nhanh
531.	17824	24.243	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Influenza virus A, B test nhanh
532.	17829	24.248	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Measles virus Ab miễn dịch tự động
533.	17830	24.249	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Rotavirus test nhanh
534.	17833	24.252	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	RSV Ab miễn dịch bán tự động
535.	17835	24.254	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Rubella virus Ab test nhanh
536.	17837	24.256	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Rubella virus IgM miễn dịch tự động
537.	17851	24.270	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Cryptosporidium test nhanh
538.	17854	24.273	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động
539.	17856	24.275	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động
540.	17858	24.277	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động

STT	STT theo TT 23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
541.	17860	24.279	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động
542.	17861	24.280	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động
543.	17862	24.281	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động
544.	17864	24.283	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động
545.	17867	24.286	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động
546.	17869	24.288	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động
547.	17872	24.291	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh
548.	17874	24.293	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động
549.	17876	24.295	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động
550.	17878	24.297	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động
551.	17880	24.299	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động
552.	17882	24.301	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động
553.	17885	24.304	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động
554.	17901	24.320	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm test nhanh
555.	17929	24.348	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm Ag miễn dịch tự động
556.	17931	24.350	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm Ab miễn dịch tự động
557.	17937	24.356	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Ký sinh trùng test nhanh
558.	17583	24.2	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn test nhanh
559.	17995	25.1	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú
560.	18001	25.7	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp
561.	18007	25.13	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da
562.	18008	25.14	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt
563.	18013	25.19	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Chọc hút kim nhỏ mô mềm

Lưu ý: người chịu trách nhiệm chuyên môn phân công nhân sự thực hiện danh mục kỹ thuật đã được phê duyệt theo quy định hiện hành./

